

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1-2
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT Báo cáo tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán ngày 30 tháng 6 năm 2011	4-7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011	9
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011	10-23



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được soát xét của Công ty cổ phần in và bao bì Mỹ Châu cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011.

1. Thông tin chung

Công ty cổ phần in và bao bì Mỹ Châu (dưới đây gọi tắt là "Công ty") (tên giao dịch đối ngoại của Công ty viết tắt là MPC) là một công ty cổ phần được thành lập ngày 10 tháng 12 năm 1998 theo quyết định số 207/1998/QĐ/BNN-TCCB của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 063372 ngày 5 tháng 3 năm 1999 đã đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 22 tháng 8 năm 2009 và thay đổi lần thứ 6 với tên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0301671386 ngày 10 tháng 6 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy chứng nhận đăng ký phát hành cổ phiếu ra công chúng số 61/UBCK-ĐKNY ngày 20 tháng 10 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp cho Công ty.

Ngày 18 tháng 12 năm 2006, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp giấy phép niêm yết cổ phiếu số 115/UBCK-GPNY cho Công ty tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, với mã chứng khoán: MCP.

Cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch vào ngày 28 tháng 12 năm 2006.

Văn phòng và nhà máy của Công ty được đặt tại 18 Lũy Bán Bích, phường Tân Thới Hòa, quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trong 6 tháng đầu năm 2011, hoạt động chính của Công ty là in, tráng verni trên sắt, sản xuất gia công các loại bao bì bằng kim loại; kinh doanh các loại sắt lá, nhôm lá (dạng cuộn, dạng tờ), các loại vật tư, hoá chất sử dụng công nghệ in trên sắt lá; các hoạt động dịch vụ khác: dịch vụ cho thuê sân bãi, nhà xưởng, kho tàng thuộc quyền sử dụng và quyền sở hữu của Công ty.

2. Ban điều hành

Các thành viên Ban điều hành trong kỳ tài chính này và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Thành	Chủ tịch
Ông Trịnh Hữu Minh	Phó chủ tịch / Giám đốc Công ty
Ông Nguyễn Quý	Thành viên / Phó Giám đốc
Ông Trần Giang Sơn	Thành viên
Ông Nguyễn Ánh Luyến	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Trần Thanh Tùng	Trưởng ban
Ông Nguyễn Chí Hiếu	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hiếu	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Trịnh Hữu Minh	Giám đốc
Ông Nguyễn Quý	Phó Giám đốc

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH BDO Việt Nam được chỉ định thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011.

6. Công bố trách nhiệm của Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2011, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong kỳ tài chính kết thúc vào cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp; và
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn và phát hiện gian lận và sai sót.

Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

7. Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cùng với bảng thuyết minh đính kèm cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày.

Thay mặt Hội đồng Quản trị



TRỊNH HỮU MINH
Phó Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 7 năm 2011

Số : 00149.HCM/42.11 (SX)

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

về Báo cáo tài chính cho giai đoạn 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011
của CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÂU

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty cổ phần in và bao bì Mỹ Châu**

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính gồm: Bảng cân đối kế toán vào ngày 30 tháng 6 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn 6 tháng kết thúc vào cùng ngày của Công ty cổ phần in và bao bì Mỹ Châu (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25 tháng 7 năm 2011 từ trang 4 đến trang 23 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này là thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến nhận xét về Báo cáo tài chính này căn cứ trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Các chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các Báo cáo tài chính không có những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến của kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính đính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 30 tháng 6 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong giai đoạn 6 tháng kết thúc vào cùng ngày của Công ty cổ phần in và bao bì Mỹ Châu, và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.



BÙI TUYẾT VÂN
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ KTV số Đ.0071/KTV



NGUYỄN THÙY HOA
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số 0423/KTV

CÔNG TY TNHH BDO VIỆT NAM

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 7 năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÂU

18 Lũy Bán Bích, phường Tân Thới Hòa, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 6 năm 2011

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		190.640.505.340	145.538.866.497
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	2.068.397.122	9.320.993.642
Tiền	111		2.068.397.122	9.320.993.642
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn	129		-	-
Các khoản phải thu	130		39.049.524.482	32.051.982.976
Phải thu khách hàng	131	5.2	30.449.763.299	31.572.221.707
Trả trước cho người bán	132	5.3	9.483.644.501	1.368.460.696
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Các khoản phải thu khác	135	5.4	82.584.677	77.768.568
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	5.2	(966.467.995)	(966.467.995)
Hàng tồn kho	140	5.5	127.165.879.378	103.241.825.109
Hàng tồn kho	141		127.165.879.378	103.241.825.109
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		22.356.704.358	924.064.770
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	590.170.868	771.815.895
Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.16	1.415.961.415	-
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	5.16	51.466.875	63.916.875
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	158	5.7	20.299.105.200	88.332.000

CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÂU

18 Lũy Bán Bích, phường Tân Thới Hòa, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 6 năm 2011

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		77.981.982.622	82.551.709.780
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
Phải thu dài hạn khác	218		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		76.388.753.146	81.371.721.580
Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	76.278.989.596	79.339.699.529
Nguyên giá	222		200.259.641.549	196.747.171.506
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(123.980.651.953)	(117.407.471.977)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227		-	-
Nguyên giá	228		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.9	109.763.550	2.032.022.051
Bất động sản đầu tư	240		-	-
Nguyên giá	241		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.10	859.991.400	1.179.988.200
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
Đầu tư dài hạn khác	258		1.972.000.000	1.972.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		(1.112.008.600)	(792.011.800)
Tài sản dài hạn khác	260		733.238.076	-
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	390.295.076	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Tài sản dài hạn khác	268	5.12	342.943.000	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		268.622.487.962	228.090.576.277

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 6 năm 2011

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		118.934.683.974	97.757.254.753
Nợ ngắn hạn	310		98.579.672.174	72.041.433.847
Vay và nợ ngắn hạn	311	5.13	59.826.342.582	32.485.895.325
Phải trả cho người bán	312	5.14	15.424.335.367	16.188.107.422
Người mua trả tiền trước	313	5.15	313.442.191	955.640.939
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	5.16	3.505.622.837	3.660.260.365
Phải trả công nhân viên	315		7.786.193.945	5.740.340.538
Chi phí phải trả	316		-	691.694.488
Phải trả nội bộ	317		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	5.17	10.267.554.516	12.199.400.990
Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		1.456.180.736	120.093.780
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
Nợ dài hạn	330		20.355.011.800	25.715.820.906
Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
Phải trả dài hạn khác	333		-	-
Vay và nợ dài hạn	334	5.18	20.298.678.082	25.615.117.905
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	5.19	56.333.718	100.703.001
Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		149.687.803.988	130.333.321.524
Vốn chủ sở hữu	410	5.20	149.687.803.988	130.333.321.524
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		98.495.200.000	81.976.420.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		24.080.701.449	24.080.701.449
Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
Cổ phiếu quỹ	414		(317.124.000)	(317.124.000)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	417		7.854.482.030	6.043.948.921
Quỹ dự phòng tài chính	418		4.935.545.979	4.011.999.475
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	420		14.638.998.530	14.537.375.679
Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	432		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		268.622.487.962	228.090.576.277

CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÂU

18 Lũy Bán Bích, phường Tân Thới Hòa, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 6 năm 2011

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
Tài sản thuê ngoài		-	-
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi		-	-
Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
Ngoại tệ các loại		-	-
- USD	5.1	392,63	15.129,84
- SGD	5.1	0,34	0,34
Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

VÕ NGỌC HUỖNH THƯ
Kế toán trưởng



TRỊNH HỮU MINH
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 7 năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÂU

18 Lũy Bán Bích, phường Tân Thới Hòa, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011

	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		158.001.684.423	110.032.405.508
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		8.619.170	15.302.936
Doanh thu thuần	10	6.1	157.993.065.253	110.017.102.572
Giá vốn hàng bán	11	6.2	123.886.126.000	92.922.353.990
Lợi nhuận gộp	20		34.106.939.253	17.094.748.582
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	472.831.652	788.581.835
Chi phí tài chính	22	6.4	5.936.262.713	2.265.858.316
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.695.199.082</i>	<i>889.105.426</i>
Chi phí bán hàng	24	6.5	3.568.316.957	2.971.348.089
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.6	5.685.010.931	3.784.885.140
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		19.390.180.304	8.861.238.872
Thu nhập khác	31	6.7	128.484.403	222.235.582
Chi phí khác	32		-	4.811.022
Lợi nhuận khác	40		128.484.403	217.424.560
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		19.518.664.707	9.078.663.432
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	6.8	4.879.666.177	2.269.665.858
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		14.638.998.530	6.808.997.574
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	1.636	833

VÕ NGỌC HUỖNH THƯ
Kế toán trưởng



TRỊNH HỮU MINH
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 7 năm 2011

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011

	Mã số	Từ 01/01/2011	Từ 01/01/2010
		đến 30/06/2011	đến 30/06/2010
		VND	VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	19.518.664.707	9.078.663.432
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	6.637.958.976	6.800.974.843
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03	319.996.800	(436.072.697)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	1.298.840.223	1.123.460.704
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(275.777.670)	(808.392.816)
Chi phí lãi vay	06	1.695.199.082	889.105.426
Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động	08	29.194.882.118	16.647.738.892
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(8.598.285.385)	1.254.269.084
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(23.924.054.269)	(13.672.067.205)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	(2.471.484.266)	3.223.148.923
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	(208.650.049)	(318.660.875)
Tiền lãi vay đã trả	13	(1.695.199.082)	(889.105.426)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(4.340.844.775)	(2.372.405.981)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(21.775.002.810)	(5.447.831.487)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(33.818.638.518)	(1.574.914.075)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(1.654.990.542)	(3.288.740.724)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	24.200.000	33.939.200
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24	-	2.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	251.577.670	774.453.616
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.379.212.872)	(480.347.908)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	16.518.780.000	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu	32	-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	73.394.857.678	19.096.124.723
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(52.819.839.917)	(33.734.421.158)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9.148.959.200)	(6.779.728.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	27.944.838.561	(21.418.024.635)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	(7.253.012.829)	(23.473.286.618)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60	9.320.993.642	25.917.924.988
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		416.309	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70	2.068.397.122	2.444.638.370

VÕ NGỌC HUỖNH THU
Kế toán trưởng

TRỊNH HỮU MINH
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 7 năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÂU

18 Lũy Bán Bích, phường Tân Thới Hòa, quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Công ty cổ phần in và bao bì Mỹ Châu (dưới đây gọi tắt là "Công ty") (tên giao dịch đối ngoại của Công ty viết tắt là MPC) là một công ty cổ phần được thành lập ngày 10 tháng 12 năm 1998 theo quyết định số 207/1998/QĐ/BNN-TCCB của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 063372 ngày 5 tháng 3 năm 1999 đã đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 22 tháng 8 năm 2009 và thay đổi lần thứ 6 với tên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0301671386 ngày 10 tháng 6 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Ngày 20 tháng 10 năm 2006, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp giấy chứng nhận đăng ký phát hành cổ phiếu ra công chúng số 61/UBCK-ĐKNY cho Công ty.

Ngày 18 tháng 12 năm 2006, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp giấy phép niêm yết cổ phiếu số 115/UBCK-GPNY cho Công ty tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, với mã chứng khoán: MCP.

Cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch vào ngày 28 tháng 12 năm 2006.

Văn phòng và nhà máy của Công ty được đặt tại 18 Lũy Bán Bích, phường Tân Thới Hòa, quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là :

- In, tráng verni trên sắt lá, sản xuất gia công các loại bao bì bằng kim loại;
- Kinh doanh các loại sắt lá, nhôm lá (dạng cuộn, dạng tờ), các loại vật tư, hóa chất sử dụng công nghệ in trên sắt lá;
- Các hoạt động dịch vụ khác: mua bán các loại máy móc thiết bị và phụ tùng thay thế dùng trong các lĩnh vực in, tráng verni trên sắt lá; sản xuất các loại bao bì bằng kim loại và sản xuất các loại sắt lá;
- Dịch vụ cho thuê sân bãi, nhà xưởng kho tàng thuộc quyền sử dụng và quyền sở hữu của Công ty.

Trong 6 tháng đầu năm 2011, hoạt động chính của Công ty là in, tráng verni trên sắt lá; sản xuất, gia công các loại bao bì bằng kim loại; dịch vụ cho thuê kho bãi, nhà xưởng thuộc quyền sử dụng và sở hữu của Công ty.

Đến ngày 30 tháng 6 năm 2011, tổng số nhân viên của Công ty là 351 người, trong đó số nhân viên quản lý là 25 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 372 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011

3. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam, được lập theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc. Các chính sách kế toán được Công ty áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong những năm trước.

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký chứng từ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trong kỳ, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Vào thời điểm cuối kỳ tài chính, các tài sản bằng tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch tại ngày lập Bảng cân đối kế toán (tỷ giá ngày 30 tháng 6 năm 2011 áp dụng là 20.560 VND/USD).

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

4.4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá thành phẩm bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Khi cần thiết thì việc lập dự phòng được thực hiện cho hàng tồn kho bị giảm giá, lỗi thời, chậm luân chuyển và hư hỏng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau :

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 28 năm
Máy móc thiết bị	2 - 22 năm
Thiết bị truyền dẫn	5 - 6 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5 năm

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn.

Chi phí trả trước ngắn hạn chủ yếu bao gồm chi phí bảo hiểm nhà xưởng, chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này, trong đó :

- Chi phí bảo hiểm: theo thời gian trả trước;
- Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng: từ 6 tháng đến 8 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn là chi phí sửa chữa nhà xưởng và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong khoảng thời gian 35 tháng.

4.7 Các khoản phải trả và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo nguyên giá.

4.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

4.9 Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011

4.10 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong kỳ, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm được tính bằng 25% thu nhập tính thuế.

4.11 Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

Trong 6 tháng đầu năm 2011, các công ty sau đây được xem là các bên có liên quan :

Công ty	Quan hệ
Tổng Công ty Rau quả Nông sản Công ty TNHH một thành viên	Nhà đầu tư

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Tiền mặt – VND	11.298.615	66.569.816
Tiền gửi ngân hàng – VND	2.049.020.400	8.959.386.433
Tiền gửi ngân hàng – USD	8.072.473	295.031.880
Tiền gửi ngân hàng – SGD	5.634	5.513
	2.068.397.122	9.320.993.642

Chi tiết số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2011:

	Nguyên tệ	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng – USD	392,63	8.072.473
Tiền gửi ngân hàng – SGD	0,34	5.634
		8.078.107

Đến ngày 30 tháng 6 năm 2011, trong số dư tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm số dư tiền gửi tại ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam là 1.647.295.802 VND và số dư tiền gửi này được thế chấp để đảm bảo khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng này.

5.2 Các khoản phải thu thương mại

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Phải thu thương mại - bên thứ ba	30.449.763.299	31.572.221.707
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(966.467.995)	(966.467.995)
Giá trị thuần	29.483.295.304	30.605.753.712

Chi tiết khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 bao gồm :

	Số dư 30/06/2011 VND	Tỷ lệ dự phòng	Số lập dự phòng VND
Công ty CBTP XK Kiên Giang	223.874.352	100%	223.874.352
Xí nghiệp chế biến thực phẩm MEKO	411.723.100	100%	411.723.100
Công ty TNHH Bao bì Samiguel Phú Thọ	330.870.543	100%	330.870.543
	966.467.995		966.467.995

5.3 Trả trước cho người bán

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Trả trước cho người bán - mua hàng hóa	6.860.897.101	60.171.196
Trả trước cho người bán - mua MMTB	2.622.747.400	1.308.289.500
	9.483.644.501	1.368.460.696

5.4 Phải thu khác

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Bảo hiểm xã hội nộp thừa	82.584.677	77.768.568
	82.584.677	77.768.568

5.5 Hàng tồn kho

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Hàng đang đi đường	2.966.397.828	8.321.288.430
Nguyên vật liệu tồn kho	114.202.869.947	86.067.894.023
Công cụ dụng cụ trong kho	239.756.295	123.570.273
Thành phẩm	5.567.944.862	5.303.103.315
Hàng hóa	4.188.910.446	3.425.969.068
Cộng giá gốc hàng tồn kho	127.165.879.378	103.241.825.109
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần	127.165.879.378	103.241.825.109

CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÂU

18 Lũy Bán Bích, phường Tân Thới Hòa, quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011

5.6 Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Công cụ dụng cụ	215.734.614	563.178.233
Phí bảo hiểm cháy nổ	139.133.397	154.592.662
Chi phí khác	235.302.857	54.045.000
	590.170.868	771.815.895

5.7 Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Tạm ứng	284.200.000	51.374.000
Ký quỹ mua gas	36.958.000	36.958.000
Ký quỹ mở thư tín dụng – mua MMTB	15.077.947.200	-
Ký quỹ mở thư tín dụng – mua nguyên vật liệu	4.900.000.000	-
	20.299.105.200	88.332.000

5.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	Tài sản khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư 01/01/2011	9.455.016.205	183.016.756.880	3.508.164.650	499.802.028	267.431.743	196.747.171.506
Mua trong kỳ	-	62.553.000	281.818.182	59.000.000	-	403.371.182
XDCBDD hoàn thành	-	3.173.877.861	-	-	-	3.173.877.861
Thanh lý	-	-	(35.000.000)	(29.779.000)	-	(64.779.000)
Số dư 30/06/2011	9.455.016.205	186.253.187.741	3.754.982.832	529.023.028	267.431.743	200.259.641.549
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư 01/01/2011	8.511.657.103	105.675.727.943	2.503.661.733	448.993.455	267.431.743	117.407.471.977
Khấu hao trong kỳ	64.067.412	6.412.361.103	148.684.971	12.845.490	-	6.637.958.976
Thanh lý trong kỳ	-	-	(35.000.000)	(29.779.000)	-	(64.779.000)
Số dư 30/06/2011	8.575.724.515	112.088.089.046	2.617.346.704	432.059.945	267.431.743	123.980.651.953
Giá trị còn lại						
Vào ngày 01/01/2011	943.359.102	77.341.028.937	1.004.502.917	50.808.573	-	79.339.699.529
Vào ngày 30/06/2011	879.291.690	74.165.098.695	1.137.636.128	96.963.083	-	76.278.989.596
Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng	8.314.137.055	83.296.400.037	1.862.854.070	360.146.392	267.431.743	94.100.969.297
Giá trị còn lại của TS thể chấp cho các khoản vay	-	53.414.577.987	-	-	-	53.414.577.987

5.9 Xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Máy liên hiệp tự động	-	2.013.194.400
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	109.763.550	18.827.651
	109.763.550	2.032.022.051

CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÂU
 18 Lũy Bán Bích, phường Tân Thới Hòa, quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011

5.10 Đầu tư dài hạn khác

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Cổ phiếu Công ty CP Càng Rau quả (chiếm 0,79% vốn điều lệ của Công ty này)	1.972.000.000	1.972.000.000
Dự phòng giảm giá cổ phiếu	(1.112.008.600)	(792.011.800)
	859.991.400	1.179.988.200

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2011, số lượng cổ phiếu mà Công ty nắm giữ là 66.666 cổ phần.

5.11 Chi phí trả trước dài hạn

Đến ngày 30 tháng 6 năm 2011, chi phí trả trước dài hạn là chi phí nâng nền nhà kho chứa lon với giá trị là 390.295.076 VND, được phân bổ trong 35 tháng.

5.12 Tài sản dài hạn khác

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Ký quỹ thuê tài chính	342.943.000	-
	342.943.000	-

Đây là số tiền ký quỹ tạm tính để thực hiện hợp đồng thuê tài chính máy thử độ kín theo hợp đồng số 2011-00040-000 giữa Công ty và công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam.

5.13 Vay và nợ ngắn hạn

		30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Vay tại Ngân hàng BIDV	(a)	39.144.523.964	18.008.771.625
Vay tại Ngân hàng HSBC	(b)	8.426.699.190	8.912.601.360
Nợ dài hạn đến hạn trả	(c)	12.255.119.428	5.564.522.340
		59.826.342.582	32.485.895.325

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn:

Ngân hàng	Số HĐ	Ngày HĐ	HMTD	Số dư 30/06/2011	
				Gốc USD	VND
				- USD	468.861,13
BIDV	00310/2010/0000459	12/05/10	40.000.000.000 VND	-	3.744.835.103
	00310/2011/0000522	18/05/11	40.000.000.000 VND	1.252.913,62	25.759.904.028
HSBC	VNM110499	18/04/11	26.480.000.000 VND	409.858,91	8.426.699.190
					47.571.223.154

(a) Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - chi nhánh TPHCM có thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể, lãi suất vay hiện hành đối với USD là từ 6,5%/năm đến 7%/năm, đối với VND là 17,3%/năm. Hình thức đảm bảo tiền vay là cầm cố các tài sản hình thành từ các khoản vay trung dài hạn (trình bày tại 5.18) và toàn bộ số dư tiền gửi tại BIDV (như được trình bày tại mục 5.1).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011

Vay và nợ ngắn hạn (tiếp theo)

(b) Khoản vay từ Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) để mở thư tín dụng và nhập khẩu với lãi suất hiện hành 5%/năm, hình thức đảm bảo tiền vay là thế chấp giá trị hàng tồn kho tại kho có giá trị không thấp hơn 1.600.000 USD hoặc không thấp hơn 100% tổng dư nợ tại mọi thời điểm theo hợp đồng thế chấp số VNM 110499 ngày 18/04/2011 và thế chấp giá trị khoản phải thu có giá trị không thấp hơn 1.600.000 USD hoặc không thấp hơn 100% tổng dư nợ tại mọi thời điểm theo hợp đồng thế chấp số VNM 110499 ngày 18/04/2011.

(c) Xem mục 5.18

5.14 Phải trả người bán

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Phải trả người bán bên thứ 3 - trong nước	4.408.388.316	3.255.959.362
Phải trả người bán bên thứ 3 - nước ngoài	11.015.947.051	12.932.148.060
	<u>15.424.335.367</u>	<u>16.188.107.422</u>

5.15 Người mua trả tiền trước

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Người mua trả tiền trước bên thứ 3 - trong nước	286.976.742	955.640.939
Người mua trả tiền trước bên thứ 3 - nước ngoài	26.465.449	-
	<u>313.442.191</u>	<u>955.640.939</u>

5.16 Thuế***Thuế giá trị gia tăng "GTGT" được khấu trừ***

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	1.415.961.415	-
	<u>1.415.961.415</u>	<u>-</u>

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Tiền thuê đất	51.466.875	63.916.875
	<u>51.466.875</u>	<u>63.916.875</u>

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	614.246.554
Thuế nhập khẩu	318.622.747	365.932.366
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.180.145.481	2.641.324.079
Thuế thu nhập cá nhân	6.854.609	38.757.366
	<u>3.505.622.837</u>	<u>3.660.260.365</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011

5.17 Phải trả khác

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Nhận đặt cọc mua hàng	9.617.326.109	11.763.935.683
Cổ tức phải trả	189.903.247	180.612.847
Mượn tiền quỹ công đoàn	200.000.000	200.000.000
Các khoản phải trả khác	260.325.160	54.852.460
	<u>10.267.554.516</u>	<u>12.199.400.990</u>

5.18 Vay dài hạn

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Vay dài hạn	32.553.797.510	31.179.640.245
Trừ : Nợ dài hạn đến hạn trả	(12.255.119.428)	(5.564.522.340)
	<u>20.298.678.082</u>	<u>25.615.117.905</u>

Đây là số dư các khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với số tiền 1.583.355,91 USD (tương đương 32.553.797.510 VND) có thời hạn vay theo các hợp đồng từ 48 tháng đến 72 tháng để mua sắm máy móc thiết bị đầu tư các dự án của Công ty; Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, giá trị còn lại của tài sản cố định thế chấp dùng để đảm bảo cho các khoản vay này là 53.414.577.987 VND.

5.19 Dự phòng trợ cấp mất việc làm

	6 tháng năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Số dư đầu kỳ	100.703.001	15.443.692
Số trích lập trong kỳ	111.285.608	199.650.874
Số chi trong kỳ	(155.654.891)	(114.391.565)
Số dư cuối kỳ	<u>56.333.718</u>	<u>100.703.001</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÂU
 18 Lũy Bán Bích, phường Tân Thới Hoà, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011

5.20 Vốn chủ sở hữu và các quỹ

5.20.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu và các quỹ

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Năm trước							
Số dư 01/01/2010	81.976.420.000	24.080.701.449	(317.001.000)	5.720.061.376	3.401.240.948	7.307.818.536	122.169.241.309
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(123.000)	-	-	-	(123.000)
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	18.470.930.079	18.470.930.079
Trích lập quỹ từ lợi nhuận	-	-	-	323.887.545	610.758.527	(934.646.072)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(1.465.820.464)	(1.465.820.464)
Chia cổ tức năm 2009 đợt 2	-	-	-	-	-	(4.907.352.000)	(4.907.352.000)
Chia cổ tức năm 2010 đợt 1	-	-	-	-	-	(3.933.554.400)	(3.933.554.400)
Số dư 31/12/2010	81.976.420.000	24.080.701.449	(317.124.000)	6.043.948.921	4.011.999.475	14.537.375.679	130.333.321.524
Kỳ này							
Số dư 01/01/2011	81.976.420.000	24.080.701.449	(317.124.000)	6.043.948.921	4.011.999.475	14.537.375.679	130.333.321.524
Phát hành thêm cổ phiếu	16.518.780.000	-	-	-	-	-	16.518.780.000
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	14.638.998.530	14.638.998.530
Trích lập quỹ từ lợi nhuận	-	-	-	1.810.533.109	923.546.504	(2.734.079.613)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(2.650.578.466)	(2.650.578.466)
Chia cổ tức năm 2010 đợt 2	-	-	-	-	-	(9.152.717.600)	(9.152.717.600)
Số dư 30/06/2011	98.495.200.000	24.080.701.449	(317.124.000)	7.854.482.030	4.935.545.979	14.638.998.530	149.687.803.988



5.20.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	6 tháng năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	81.976.420.000	81.976.420.000
+ Vốn góp tăng trong năm	16.518.780.000	-
+ Vốn góp cuối năm	98.495.200.000	81.976.420.000
Trừ : Cổ phiếu quỹ (theo mệnh giá)	(187.220.000)	(187.220.000)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu (cổ phiếu đang lưu hành)	98.307.980.000	81.789.200.000
Đã chi trả cổ tức bằng tiền	9.148.959.200	10.728.268.800

5.20.3 Cổ phiếu phổ thông

	6 tháng năm 2011	Năm 2010
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	9.849.520	8.197.642
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	9.849.520	8.197.642
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(18.722)	(18.722)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.830.798	8.178.920
Mệnh giá cổ phiếu	10.000 đồng	10.000 đồng

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Doanh thu		
Doanh thu tiêu thụ thành phẩm	107.232.200.544	78.247.871.637
Doanh thu gia công	40.444.693.396	24.740.470.108
Doanh thu cho thuê mặt bằng	2.507.538.250	2.001.926.800
Doanh thu khác	7.817.252.233	5.042.136.963
Tổng doanh thu	158.001.684.423	110.032.405.508
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	(8.619.170)	(15.302.936)
Doanh thu thuần	157.993.065.253	110.017.102.572

6.2 Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Giá vốn xuất bán thành phẩm	85.946.514.403	67.955.216.755
Giá vốn gia công	30.122.359.364	19.925.000.272
Giá vốn khác	7.817.252.233	5.042.136.963
	123.886.126.000	92.922.353.990

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011

Giá vốn hàng bán (tiếp theo)

Chi tiết giá vốn hàng bán:

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Chi phí nguyên vật liệu	82.617.662.699	68.546.196.425
Chi phí hàng hóa mua vào	16.841.448.451	9.496.324.560
Chi phí nhân công	12.518.813.963	7.013.450.721
Chi phí khấu hao	6.489.454.686	6.664.717.280
Chi phí công cụ dụng cụ	3.173.830.934	2.522.457.523
Các chi phí khác	2.509.756.814	1.922.935.456
Cộng: tồn kho thành phẩm đầu kỳ	5.303.103.315	2.311.683.295
Trừ: tồn kho thành phẩm cuối kỳ	(5.567.944.862)	(5.555.411.270)
	123.886.126.000	92.922.353.990
6.3 Doanh thu hoạt động tài chính		
	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	143.244.670	734.453.616
Cổ tức nhận được	108.333.000	40.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện	221.253.982	13.128.219
Khác	-	1.000.000
	472.831.652	788.581.835
6.4 Chi phí tài chính		
	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Chi phí lãi vay	1.695.199.082	889.105.426
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.622.226.608	658.121.406
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.298.840.223	1.123.460.704
Dự phòng/(hoàn nhập) giảm giá đầu tư tài chính	319.996.800	(404.829.220)
	5.936.262.713	2.265.858.316
6.5 Chi phí bán hàng		
	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Chi phí khấu hao tài sản cố định	107.363.754	107.380.745
Chi phí vật liệu bao bì, công cụ dụng cụ	1.748.882.417	1.154.908.054
Chi phí nhiên liệu	463.593.195	415.943.108
Chi phí hoa hồng	865.473.632	973.300.622
Chi phí vận chuyển	228.386.801	260.856.380
Chi phí khác	154.617.158	58.959.180
	3.568.316.957	2.971.348.089

CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÂU
 18 Lũy Bán Bích, phường Tân Thới Hoà, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.332.604.170	2.182.573.055
Chi phí vật dụng văn phòng	95.526.814	79.870.009
Chi phí khấu hao tài sản cố định	41.140.536	28.876.818
Tiền thuê đất	612.450.000	615.450.000
Chi phí dự phòng	111.285.608	(31.243.477)
Chi phí khác	1.492.003.803	909.358.735
	5.685.010.931	3.784.885.140

6.7 Thu nhập khác

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Thu thanh lý tài sản cố định	24.200.000	33.939.200
Thu bồi thường sát	93.848.114	157.298.792
Thu nhập khác	10.436.289	30.997.590
	128.484.403	222.235.582

6.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Lợi nhuận trước thuế theo kế toán	19.518.664.707	9.078.663.432
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	19.518.664.707	9.078.663.432
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.879.666.177	2.269.665.858

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (VND)	14.638.998.530	6.808.997.574
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	14.638.998.530	6.808.997.574
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (CP)	8.945.537	8.178.932
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	1.636	833

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC

7.1 Nghiệp vụ và số dư với các bên có liên quan

Trong kỳ tài chính này có phát sinh các nghiệp vụ chủ yếu với các bên có liên quan như sau :

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	VND
Tổng Công ty Rau quả Nông sản	Góp vốn (mua cổ phiếu)	9.518.280.000
Công ty TNHH một thành viên	Chi cổ tức bằng tiền mặt	5.076.416.000

Trong kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2011, lương thưởng trả cho Ban Giám đốc và thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát như sau:

	VND
Lương thưởng trả cho Ban Giám đốc	345.813.884
Thù lao cho các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	359.000.000
	704.813.884

7.2 Các cam kết

Cam kết mua máy móc thiết bị

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2011, phần giá trị chưa thực hiện đối với các hợp đồng đã ký kết cho việc mua sắm máy móc thiết bị trước ngày 30 tháng 6 năm 2011 như sau:

	Số tiền còn phải trả
Hợp đồng số MC-SHIN10/05 ngày 28/11/2010 SHIN-I MACHINERY WORKS CO., LTD	293.070,00 USD
Hợp đồng số MC-SHIN10/06 ngày 28/11/2010 SHIN-I MACHINERY WORKS CO., LTD	83.160,00 USD
Hợp đồng số MC-TSHIN10/01 ngày 24/11/2010 THAI-ISHIN-I INDUSTRY CO., LTD.	67.200,00 USD
Hợp đồng số 27191 ngày 20/10/2010 CAN MAN AKTIENGESELLSCHAFT	553.500,00 CHF
Hợp đồng số MPC/JR-11.10/VS-M-1079 ngày 24/11/2010 JOHS. RIECKERMANN e.K	95.850,00 EUR

Cam kết mua nguyên vật liệu

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2011, Công ty đã ký hợp đồng mua vật tư từ Baosteel Singapore Pte Ltd. với tổng giá trị hợp đồng là 455.980,00 USD.

VÕ NGỌC HUỖNH THU
 Kế toán trưởng



TRỊNH HỮU MINH
 Giám đốc
 TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 7 năm 2011